

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG
12 NĂM 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 16

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 31/03/2026

Mẫu số B 01a-DN
 (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025
 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		103.665.740.881	90.125.187.661
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	10.427.835.431	3.842.890.956
1. Tiền	111		10.427.835.431	3.842.890.956
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.235.463.629	-
1. Đầu tư ngắn hạn khác	125		1.235.463.629	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.878.886.463	6.916.393.617
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	31.775.277.042	11.774.717.781
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.277.562.927	1.444.683.422
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.03	6.306.045.195	5.176.991.115
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		(11.479.998.701)	(11.479.998.701)
IV. Hàng tồn kho	140		59.328.410.175	76.823.234.078
1. Hàng tồn kho	141	V.04	59.328.410.175	76.823.234.078
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		2.795.145.183	2.542.669.010
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.08	13.733.066	119.932.276
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.932.540.322	1.573.864.939
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		848.871.795	848.871.795
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		425.729.896.253	436.856.179.127
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.03	890.602.647	833.929.019
1. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		890.602.647	833.929.019
II. Tài sản cố định	220		365.798.327.838	377.583.886.668
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	362.779.476.806	374.520.048.212
- Nguyên giá	222		1.221.885.039.022	1.226.064.488.052
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(859.105.562.216)	(851.544.439.840)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	3.018.851.032	3.063.838.456
- Nguyên giá	228		5.523.713.418	5.523.713.418
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.504.862.386)	(2.459.874.962)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		15.905.536.301	13.462.795.367
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.05	15.905.536.301	13.462.795.367
VI. Tài sản dài hạn khác	270		43.135.429.467	44.975.568.073
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.08	43.135.429.467	44.975.568.073
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		529.395.637.134	526.981.366.788

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		253.474.292.010	238.656.490.644
I. Nợ ngắn hạn	310		252.740.566.791	237.978.079.735
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	138.319.285.618	121.063.669.671
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.447.650.062	1.806.509.979
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.11	2.116.057.139	806.318.582
5. Phải trả người lao động	315		7.875.585.618	19.759.311.693
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.12	-	2.053.501.162
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.13	22.130.425.359	16.702.344.413
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.09	80.500.000.000	75.500.000.000
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		351.562.995	286.424.235
II. Nợ dài hạn	330		733.725.219	678.410.909
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343		733.725.219	678.410.909
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		275.921.345.124	288.324.876.144
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	275.921.345.124	288.324.876.144
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		(872.834.866)	(872.834.866)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.949.797.232	15.949.797.232
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(154.408.117.242)	(142.004.586.222)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(142.004.586.222)	(96.282.479.112)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(12.403.531.020)	(45.722.107.110)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		529.395.637.134	526.981.366.788

Người lập biểu

Uke

Lê Thị Thanh Chung

Kế toán trưởng

Đinh

Đinh Ngọc Châu



Đà Nẵng, ngày 20 tháng 4 năm 2026

Tổng Giám đốc

Trương Phú Cường

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý I của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu số B 02a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế đầu năm đến cuối Quý	
			Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	109.245.148.804	86.585.937.972	109.245.148.804	86.585.937.972
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.499.733.102	1.826.177.383	1.499.733.102	1.826.177.383
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ	10		107.745.415.702	84.759.760.589	107.745.415.702	84.759.760.589
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	102.295.912.251	79.395.295.271	102.295.912.251	79.395.295.271
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ	20		5.449.503.451	5.364.465.318	5.449.503.451	5.364.465.318
6. Lãi lỗ của hoạt động bán bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	5.492.833	5.135.349	5.492.833	5.135.349
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	509.260.274	888.418.283	509.260.274	888.418.283
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	24		509.260.274	888.418.283	509.260.274	888.418.283
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	629.048.016	776.929.624	629.048.016	776.929.624
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	7.071.873.486	6.528.043.582	7.071.873.486	6.528.043.582
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.755.185.492)	(2.823.790.822)	(2.755.185.492)	(2.823.790.822)
12. Thu nhập khác	31	VI.6	10.090.899	3.818.182	10.090.899	3.818.182
13. Chi phí khác	32	VI.7	9.658.436.427	10.905.104.624	9.658.436.427	10.905.104.624
14. Lợi nhuận khác	40		(9.648.345.528)	(10.901.286.442)	(9.648.345.528)	(10.901.286.442)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(12.403.531.020)	(13.725.077.264)	(12.403.531.020)	(13.725.077.264)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(12.403.531.020)	(13.725.077.264)	(12.403.531.020)	(13.725.077.264)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(299)	(331)	(299)	(331)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Lê Thị Thanh Chung

Đinh Ngọc Châu

Trương Phú Cường

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Quý I của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu số B 03a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	31/03/2026 VNĐ	31/03/2025 VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(12.403.531.020)	(13.725.077.264)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	11.785.558.830	11.766.453.552
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(5.492.833)	(5.135.349)
- Chi phí lãi vay	06	509.260.274	888.418.283
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(114.204.749)	(1.075.340.778)
- Tăng các khoản phải thu	09	22.962.492.846	8.350.951.549
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	17.494.823.903	16.702.758.845
- Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(14.762.487.056)	(13.034.855.024)
- Tăng/Giảm chi phí chờ phân bổ	12	1.946.337.816	1.617.395.208
- Chi phí đi vay đã trả	13	-	(492.294.995)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3.980.000.000	1.705.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(29.927.511.118)	(18.641.681.153)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	1.579.451.642	(4.868.066.348)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.492.833	5.135.349
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.492.833	5.135.349
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	5.000.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.000.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6.584.944.475	(4.862.930.999)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.842.890.956	25.059.577.968
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.427.835.431	20.196.646.969

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Lê Thị Thanh Chung

Đinh Ngọc Chập



Đà Nẵng, ngày 20 tháng 4 năm 2026

Tổng giám đốc



Trương Phú Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I của năm tài chính kết thúc 31
tháng 12 năm 2026

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xi măng Hải Vân) theo Quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 09/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101235 thay đổi lần thứ 10 ngày 06/01/2026 (đăng ký lần đầu ngày 01/4/2008 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 3203001969) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 415.252.500.000 đồng tương ứng với 41.525.250 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Xi măng Việt Nam nắm giữ 31.455.760 cổ phiếu tương ứng với 314.557.600.000 đồng, chiếm 75,75 % vốn điều lệ.

- Các cổ đông khác nắm giữ 10.069.490 cổ phiếu tương ứng với 100.694.900.000 đồng, chiếm 24,25% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng.

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh sản xuất và kinh doanh chuyên về xi măng các loại.

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất xi măng);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng xe ô tô);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hoá đường thủy nội địa);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: San lấp mặt bằng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất clinker và các loại phụ gia, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác khoáng sản, các loại phụ gia cho sản xuất xi măng. Khai thác đá xây dựng, cát xây dựng. Địa điểm: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn clinker, xi măng và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Xuất nhập khẩu xi măng và clinker);
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Xếp dỡ cảng đường thủy);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh, đầu tư bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi);

- Sửa chữa thiết bị khác (Chi tiết: Chế tạo, sửa chữa phụ tùng, phụ kiện máy móc thiết bị phục vụ ngành xi măng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Chi tiết: Kinh doanh cảng biển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp :

Công ty có đăng ký 03 chi nhánh là

- Chi nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân - Nhà máy xi măng Vạn Ninh.
+ Địa chỉ: Thôn Áng Sơn, xã Trường Ninh, tỉnh Quảng Trị.
- Chi nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp tiêu thụ.
+ Địa chỉ: Tổ 24 Nguyễn Phước Chu, P.Hải Vân, TP Đà Nẵng.

TÔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

Mẫu số B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I của năm tài chính kết thúc 31
tháng 12 năm 2026

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

- Chi nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp Đá xây dựng Hòa Phát
- + Địa chỉ: 185 Lê Trọng Tấn, P.An Khê TP Đà Nẵng.

- 6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính :
- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước.

II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý I năm 2026 bắt đầu từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026.

- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT - BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- 2 Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải vân được lập và trình bày: Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT_ BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

- 3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung (Kế toán máy).

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam:
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 99/2025/TT_ BTC ngày 27/10/2025 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;

Tỷ giá bình quân ngày của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng

- 3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

Tiền gửi ngân hàng lãi tiền gửi không kỳ hạn .

- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

- 5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I của năm tài chính kết thúc 31

tháng 12 năm 2026

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền tháng

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phản ánh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.

- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 48
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

7 Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ :

Chi phí chờ phân bổ: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí bi cầu, ghi lót, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, chênh lệch tỷ giá trong quá trình đầu tư,..

8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm,..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I của năm tài chính kết thúc 31
tháng 12 năm 2026

Mẫu số B 09a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

- 11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng".
- 12 Vốn chủ sở hữu:
Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu.

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

- 13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:
Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ,...

- 14 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:
- Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.
- 15 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ; đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

- 16 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ,...

- 17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

- 18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý I của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2026

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

DVT: VND

01. Tiền:

	31/03/2026	01/01/2026
1 Tiền mặt tại quỹ	1.625.689.024	524.244.998
2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.802.146.407	24.535.332.970
	10.427.835.431	25.059.577.968

02. Phải thu khách hàng:

	31/03/2026	01/01/2026
Phải thu khách hàng	14.180.499.043	7.440.588.194
- Công ty CP Công nghệ phẩm Đà Nẵng	5.713.776.777	5.713.776.777
- Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	1.566.014.856	-
- Công ty TNHH TM & Tư Vấn Nghệ Giang	2.914.549.507	-
- Công ty TNHH Duy Tâm	707.998.835	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.278.159.068	1.726.811.417
Phải thu khác hàng là các bên liên quan	17.594.777.999	4.334.129.587
- Công ty CP xi măng Bim Sơn	-	-
- Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	17.142.563.999	4.201.493.587
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	452.214.000	132.636.000
	-	-
Dự phòng phải thu khách hàng nợ khó đòi	Năm nay	Năm trước
Dự phòng phải thu khó đòi đầu năm	(7.470.059.394)	(7.470.059.394)
Dự phòng trích lập trong năm		
Dự phòng phải thu khó đòi cuối năm	(7.470.059.394)	(7.470.059.394)

03. Phải thu ngắn hạn khác:

	31/03/2026	01/01/2026
- Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)	3.585.012.557	3.585.012.557
- Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	424.926.750	424.926.750
- Ký quỹ ngắn hạn	75.000.000	663.748.038
- Tạm ứng cho nhân viên	1.344.959.598	227.874.009
- Phải thu khác	876.146.290	275.429.761
	6.306.045.195	5.176.991.115
	-	-
Phải thu dài hạn		
- Ký quỹ dài hạn	890.602.647	778.614.709
	890.602.647	778.614.709
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	-	(55.314.310)
Công ty TNHH MTV Xây dựng Quảng Nam (trước CPH)	(3.585.012.557)	(3.585.012.557)
Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	(424.926.750)	(424.926.750)
	(4.009.939.307)	(4.009.939.307)

04. Hàng tồn kho:

	31/03/2026	01/01/2026
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu vật liệu	26.103.269.104	43.266.018.030
- Vật tư, phụ tùng thay thế	18.801.772.756	17.043.551.908
- Công cụ dụng cụ	16.132.750	16.132.750
- Sản phẩm dở dang	14.178.369.260	16.239.413.810
- Thành phẩm	228.866.305	258.117.580
	59.328.410.175	76.823.234.078
	-	-

05. Tài sản dở dang dài hạn :

	31/03/2026	01/01/2026
Chi phí phần mềm Oracle	9.063.715.302	9.063.715.302
Chi phí thăm dò mỏ sắt, mỏ sét, mỏ Cát kết trùng bèn	2.857.656.199	2.857.656.199
Chi phí dở dang Nhà máy xi măng Vạn Ninh	1.268.696.594	1.268.696.594
Tài sản dở dang dài hạn khác	272.727.272	272.727.272
Chi phí SCL tại XXM	2.442.740.934	-
	15.905.536.301	13.462.795.367
	-	-

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý I của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu số B 09a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

06. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2026	514.008.880.530	686.309.412.760	20.991.808.970	4.754.385.792	1.226.064.488.052
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới (*)					-
- Phân loại lại					-
Giảm trong kỳ	-	3.410.483.891	768.965.139	-	4.179.449.030
- Thanh lý	-	3.410.483.891	768.965.139	-	4.179.449.030
					-
Số dư tại 31/03/2026	514.008.880.530	682.898.928.869	20.222.843.831	4.754.385.792	1.221.885.039.022
Trong đó:					
- Tài sản đã khấu hao hết	46.250.297.216	176.474.302.718	16.575.480.195	4.097.088.677	243.397.168.806
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp cầm cố cho khoản vay	10.632.042.515	8.039.130.699	517.466.640	149.655.898	19.338.295.752
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư tại 01/01/2026	299.486.267.173	527.761.624.375	19.776.163.299	4.520.384.993	851.544.439.840
Tăng trong kỳ	4.290.543.204	7.341.156.564	86.949.243	21.922.395	11.740.571.406
- Trích vào chi phí	4.290.543.204	7.341.156.564	86.949.243	21.922.395	11.740.571.406
Giảm trong kỳ	-	3.410.483.891	768.965.139	-	4.179.449.030
- Thanh lý, nhượng bán		3.410.483.891	768.965.139		4.179.449.030
Số dư tại 31/03/2026	303.776.810.377	531.692.297.048	19.094.147.403	4.542.307.388	859.105.562.216
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2026	214.522.613.357	158.547.788.385	1.215.645.671	234.000.799	374.520.048.212
Số dư tại 31/03/2026	210.232.070.153	151.206.631.821	1.128.696.428	212.078.404	362.779.476.806

07. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

	Quyền khai thác mỏ đá vôi VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2026	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Tăng trong kỳ			-
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)			-
Giảm trong kỳ			-
Số dư tại 31/03/2026	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2026	2.334.652.332	125.222.630	2.459.874.962
Trích vào CP trong kỳ	44.987.424	-	44.987.424
Giảm trong kỳ			-
Số dư tại 31/03/2026	2.379.639.756	125.222.630	2.504.862.386
Giá trị còn lại			
Số dư tại 31/03/2026	3.018.851.032	-	3.018.851.032
Tài sản thế chấp NH	3.018.851.032		3.018.851.032

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Quý I của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu số B 09a-DN
 (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

DVT: VND

08. Chi phí chờ phân bổ:

	31/03/2026	01/01/2026
Ngắn hạn	13.733.066	119.932.276
1 Chi phí thuê dây chuyền xi măng	-	-
2 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ ngắn hạn	13.733.066	54.932.276
3 Phí cấp quyền khai thác	-	-
4 Chi phí khác	-	65.000.000
Dài hạn	43.135.429.467	44.975.568.073
1 Chi phí sửa chữa...	3.864.813.577	4.304.034.694
2 Tiền thuê đất trả trước, thuê dây chuyền	2.713.033.522	2.744.951.563
3 Chi phí trả giải phóng mặt bằng	25.401.964.061	25.727.896.028
4 Phí cấp quyền khai thác	5.887.262.421	6.236.937.564
5 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ dài hạn	4.373.018.198	5.008.018.947
6 Chi phí trồng rừng thay thế mỏ cát kết	895.337.688	953.729.277
	43.149.162.533	45.095.500.349

09. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2026				01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay						
Vay ngắn hạn	80.500.000.000	80.500.000.000	5.000.000.000	-	75.500.000.000	75.500.000.000
N.hàng TMCP ĐT & PT	-	-	-	-	-	-
VN - CN Đà Nẵng	-	-	-	-	-	-
Tổng C.ty XMMV Việt Nam	75.500.000.000	75.500.000.000	-	-	75.500.000.000	75.500.000.000
CT CP ĐT & PT XNK Nam Phương	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
	80.500.000.000	80.500.000.000	5.000.000.000	-	75.500.000.000	75.500.000.000

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán:	90.544.318.539	90.544.318.539	71.936.161.745	71.936.161.745
Công ty TNHH MTV Hùng Đức	2.012.233.592	2.012.233.592	346.906.878	346.906.878
Công ty TNHH TM & VT Trường Thành	38.750.332.151	38.750.332.151	29.553.636.501	29.553.636.501
Công ty TNHH Đức Lộc	28.550.093.907	28.550.093.907	21.733.206.042	21.733.206.042
Phải trả các đối tượng khác	21.231.658.889	21.231.658.889	20.302.412.324	20.302.412.324
Phải trả người bán là các bên liên quan:	47.774.967.079	47.774.967.079	49.127.507.926	49.127.507.926
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem	29.500.000.000	29.500.000.000	31.000.000.000	31.000.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	3.403.775.708	3.403.775.708	3.403.775.708	3.403.775.708
Cty CP Vicem Vật liệu XD Đà Nẵng	5.147.216.498	5.147.216.498	5.038.570.489	5.038.570.489
Công ty CP Vicem TC Xi măng	3.128.873.115	3.128.873.115	3.328.873.115	3.328.873.115
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	1.456.031.600	1.456.031.600	1.456.031.600	1.456.031.600
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	4.234.290.474	4.234.290.474	3.995.477.330	3.995.477.330
Công ty Tư vấn đầu tư phát triển Xi măng	904.779.684	904.779.684	904.779.684	904.779.684
Trường Trung cấp nghề kỹ thuật Xi măng	-	-	-	-
Tổng cộng	138.319.285.618	138.319.285.618	121.063.669.671	121.063.669.671

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2026
a) Phải nộp				
1 Thuế GTGT	806.318.582	3.117.412.123	1.930.327.760	1.993.402.945
2 Thuế thu nhập cá nhân	-	121.847.872	5.994.134	115.853.738
3 Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	6.800.456	-	6.800.456
4 Thuế tài nguyên	-	-	-	-
5 Phí bảo vệ môi trường	-	-	-	-
6 Các khoản khác	-	50.622	50.622	-
Cộng	806.318.582	3.246.111.073	1.936.372.516	2.116.057.139
b) Phải thu				
1 Thuế GTGT	1.573.864.939	-	358.675.383	1.932.540.322
2 Phí bảo vệ môi trường	-	-	-	-
3 Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	-	-	-
4 Thuế thu nhập doanh nghiệp	848.871.795	-	-	848.871.795
5 Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Cộng	2.422.736.734	-	358.675.383	2.781.412.117

12. Các khoản phải trả:		31/03/2026	01/01/2026			
1	Lãi vay phải trả	62.465.753	-			
2	Tiền mua NVL	244.683.907	-			
3	Tiền điện phải trả	1.450.197.420	1.196.396.136			
4	Phí thuê đất	361.044.547	-			
5	Chi phí SCL	-	-			
6	Các khoản khác	228.093.562	857.105.026			
<u>Cộng</u>		<u>2.346.485.189</u>	<u>2.053.501.162</u>			
13. Các khoản phải trả, phải nộp khác		31/03/2026	01/01/2026			
1	Kinh phí công đoàn	778.124.095	622.960.164			
2	Bảo hiểm xã hội, Y tế, TN	-	-			
3	Cổ tức chưa chia	368.778.648	368.778.648			
4	Phải trả lãi VICEM	11.081.742.469	10.634.947.948			
5	Nhận ký quỹ, ký cược	4.104.371.274	4.002.143.261			
6	Quỹ bảo vệ môi trường	712.462.932	-			
7	Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.738.460.752	1.073.514.392			
<u>Cộng</u>		<u>19.783.940.170</u>	<u>16.702.344.413</u>			
14. Vốn chủ sở hữu:		-	-			
a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư 01/01/2025	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	(96.282.479.112)	334.046.983.254
Tăng trong kỳ					-	-
Lãi trong năm					(45.722.107.110)	(45.722.107.110)
Giảm trong kỳ					-	-
Phân phối lợi nhuận					-	-
Số dư 31/12/2025	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	(142.004.586.222)	288.324.876.144
Số dư 01/01/2026	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	(142.004.586.222)	288.324.876.144
Tăng trong kỳ				-	(12.403.531.020)	(12.403.531.020)
Lãi trong năm					(12.403.531.020)	(12.403.531.020)
Giảm trong kỳ					-	-
Không chi trả cổ tức					-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					-	-
Số dư 31/03/2026	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	(154.408.117.242)	275.921.345.124
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu					Tỷ lệ vốn góp %	31/03/2026 VND
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam					75,75%	314.557.600.000
Các cổ đông khác					24,25%	100.694.900.000
					100,00%	415.252.500.000
c. Cổ phiếu					31/03/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	Cổ phiếu				41.525.250	41.525.250
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	Cổ phiếu				41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu				41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu				-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Cổ phiếu				41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu				41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu				-	-
Mệnh giá cổ phiếu	(đồng /cổ phiếu)				10.000	10.000
d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:					31/03/2026	01/01/2026
Lợi nhuận năm trước chuyển sang					(142.004.586.222)	(96.282.479.112)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp					(12.403.531.020)	(45.722.107.110)
Phân phối lợi nhuận					-	-
- Không trả cổ tức					-	-
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi					-	-
Lợi nhuận chưa phân phối					(154.408.117.242)	(142.004.586.222)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh:

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND	Lũy kế năm 2026 VND	Lũy kế năm 2025 VND
-	Doanh thu bán xi măng	30.392.256.425	31.438.905.927	30.392.256.425	31.438.905.927
-	Doanh thu bán clinker	-	-	-	-
-	Doanh thu gia công xi măng	78.476.869.655	54.825.246.000	78.476.869.655	54.825.246.000
-	Doanh thu khác	376.022.724	321.786.045	376.022.724	321.786.045

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Quý I của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu số B 09a-DN
 (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

	109.245.148.804	86.585.937.972	109.245.148.804	86.585.937.972
02. Các khoản giảm trừ doanh thu				
	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.499.733.102	1.826.177.383	1.499.733.102	1.826.177.383
- Xi măng tiêu thụ				
- Clinker				
	1.499.733.102	1.826.177.383	1.499.733.102	1.826.177.383
* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:				
	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
	VND	VND	VND	VND
- Doanh thu bán xi măng	28.892.523.323	29.612.728.544	28.892.523.323	29.612.728.544
- Doanh thu bán clinker	-	-	-	-
- Doanh thu gia công xi măng	78.476.869.655	54.825.246.000	78.476.869.655	54.825.246.000
- Doanh thu khác	376.022.724	321.786.045	376.022.724	321.786.045
	107.745.415.702	84.759.760.589	107.745.415.702	84.759.760.589
* Doanh thu với các bên liên quan:				
	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	2.019.101.852	902.854.027	2.019.101.852	902.854.027
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	78.556.986.824	55.053.351.540	78.556.986.824	55.053.351.540
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	295.905.555	-	295.905.555	-
03. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:				
	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
	VND	VND	VND	VND
- Giá vốn xi măng	26.397.529.730	26.760.075.468	26.397.529.730	26.760.075.468
- Giá vốn clinker	-	-	-	-
- Giá vốn gia công xi măng	67.914.518.934	45.614.624.976	67.914.518.934	45.614.624.976
- Giá vốn hoạt động khác	7.983.863.587	7.020.594.827	7.983.863.587	7.020.594.827
	102.295.912.251	79.395.295.271	102.295.912.251	79.395.295.271
Lợi nhuận gộp	5.449.503.451	5.364.465.318	5.449.503.451	5.364.465.318
04. Doanh thu hoạt động tài chính				
	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
	VND	VND	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	5.492.833	5.135.349	5.492.833	5.135.349
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-
	5.492.833	5.135.349	5.492.833	5.135.349
05. Chi phí hoạt động tài chính				
	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
	VND	VND	VND	VND
- Lãi tiền vay ngắn hạn,	509.260.274	888.418.283	509.260.274	888.418.283
- Lãi vay trung, dài hạn	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-
	509.260.274	888.418.283	509.260.274	888.418.283
06. Thu nhập khác				
	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
	VND	VND	VND	VND
- Lệ phí cấp cảng	10.090.899	3.818.182	10.090.899	3.818.182
- Thu nhập khác	-	-	-	-
	10.090.899	3.818.182	10.090.899	3.818.182
07. Chi phí khác				
	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
	VND	VND	VND	VND
1 Nộp ngân sách nhà nước	-	3.840.000	-	3.840.000
2 Chi phí cố định trong thời gian dây chuyền clinker dừng sản xuất tại NM xi măng Vạn Ninh	9.658.436.427	10.901.264.624	9.658.436.427	10.901.264.624
3 Chi phí khác	-	-	-	-
	9.658.436.427	10.905.104.624	9.658.436.427	10.905.104.624
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
	VND	VND	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				
- Chi phí nhân công	327.840.780	386.183.941	327.840.780	386.183.941

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý I của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu số B 09a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

- Chi phí công cụ dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí tư vấn, bán hàng	110.561.641	100.265.716	110.561.641	100.265.716
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.197.906	155.750.921	89.197.906	155.750.921
- Chi phí thuê nhân hiệu	-	-	-	-
- Chi phí khác	101.447.689	134.729.046	101.447.689	134.729.046
Cộng	629.048.016	776.929.624	629.048.016	776.929.624
Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ				
- Chi phí nhân công	3.729.477.906	4.242.613.049	3.729.477.906	4.242.613.049
- Chi phí tư vấn quản lý doanh nghiệp	110.561.641	100.265.716	110.561.641	100.265.716
- Chi phí khấu hao TSCĐ	36.707.433	32.887.896	36.707.433	32.887.896
- Thuế, phí và lệ phí	556.377.607	480.660.648	556.377.607	480.660.648
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	-	-
- Chi phí trợ cấp thôi việc	505.092.837	71.520.000	505.092.837	71.520.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.150.292.347	683.306.506	1.150.292.347	683.306.506
- Chi phí bằng tiền khác	983.363.715	916.789.767	983.363.715	916.789.767
Cộng	7.071.873.486	6.528.043.582	7.071.873.486	6.528.043.582

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND	Lũy kế năm 2026 VND	Lũy kế năm 2025 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	74.261.764.596	53.085.780.606	74.261.764.596	53.085.780.606
- Chi phí nhân công	15.126.833.104	9.956.206.906	15.126.833.104	9.956.206.906
- Chi phí khấu hao tài sản cố định, SC	13.609.477.207	3.074.900.241	13.609.477.207	3.074.900.241
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	11.436.942.441	9.297.491.690	11.436.942.441	9.297.491.690
- Chi phí bằng tiền khác	2.414.908.665	1.126.566.364	2.414.908.665	1.126.566.364
- Chi phí dùng lò Vạn Ninh	256.129.036	-	256.129.036	-
	117.106.055.049	76.540.945.807	117.106.055.049	76.540.945.807

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND	Lũy kế năm 2026 VND	Lũy kế năm 2025 VND
1 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(12.403.531.020)	(13.725.077.264)	(12.403.531.020)	(13.725.077.264)
2 Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	18.000.000	78.000.000	18.000.000	78.000.000
Điều chỉnh tăng	18.000.000	78.000.000	18.000.000	78.000.000
+ Thù lao HĐQT, BKS không tham gia trực tiếp điều hành	18.000.000	78.000.000	18.000.000	78.000.000
+ Chi phí khác	-	-	-	-
Điều chỉnh giảm	-	-	-	-
3 Thu nhập chịu thuế	(12.385.531.020)	(13.647.077.264)	(12.385.531.020)	(13.647.077.264)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
4 Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	18.000.000	-
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-
Điều chỉnh chi phí TNDN	-	-	18.000.000	-
5 Lợi nhuận sau thuế TNDN	(12.403.531.020)	(13.725.077.264)	(12.385.531.020)	(13.725.077.264)
* Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND	Lũy kế năm 2026 VND	Lũy kế năm 2025 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(12.403.531.020)	(13.725.077.264)	(12.403.531.020)	(13.725.077.264)
LN hoặc Lỗ phân bổ cho C.đồng sở hữu CPPT	(12.403.531.020)	(13.725.077.264)	(12.403.531.020)	(13.725.077.264)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	41.525.250	41.525.250	41.525.250	41.525.250
	(299)	(331)	(299)	(331)

VII. Những thông tin khác

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Tại ngày 31/03/2026, giao dịch các bên liên quan như sau:

Thông tin về các bên liên quan

1.1 Các bên liên quan

Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)
 Nhà máy Vật liệu Chịu lửa Kiểm tính Việt Nam - Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
 Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
 Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn
 Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem
 Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp
 Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý I của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu số B 09a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng
 Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
 Trường trung Cấp nghề Kỹ thuật Xi măng

Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem

1.2 Giao dịch các bên liên quan:

Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm 2026	Năm 2025
		VND	VND
- Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Mua hàng	-	-
- Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Mua hàng	-	-
- Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Bán hàng	2.019.101.852	902.854.627
- Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Mua hàng	2.119.700.000	2.068.000.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Bán hàng	295.905.555	-
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Mua hàng	-	-
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Bán hàng	78.556.986.824	55.053.351.540
- Trường trung Cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	Mua hàng	-	-
- Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Mua hàng	667.917.803	596.654.720
Chi phí lãi vay	Lãi vay	446.794.521	396.123.288

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND
Ông Lê Trung Kiên	-	-
Ông Trương Phú Cường	88.363.636	-
Ông Lê Xuân Khôi	-	-
Ông Nguyễn Văn Tuấn	-	18.000.000
Ông Trần Duy Việt	-	18.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Trí	77.318.182	94.881.357
Ông Nguyễn Văn Thành	9.000.000	-
Ông Đinh Ngọc Châu	77.318.182	76.881.317

2. Báo cáo bộ phận:

Theo khu vực địa lý

		Năm 2026		Năm 2025	
		Doanh thu thuần	Giá vốn	Doanh thu thuần	Giá vốn
1	Khu vực Đà Nẵng	105.754.611.980	94.031.822.023	81.510.088.089	71.552.341.534
2	Khu vực Quảng Bình	1.990.803.722	8.264.090.228	3.249.672.500	7.842.953.737
		107.745.415.702	102.295.912.251	84.759.760.589	79.395.295.271

3. Công cụ tài chính:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2026	01/01/2026	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.427.835.431	3.842.890.956	10.427.835.431	3.842.890.956
Các khoản phải thu	38.081.322.237	16.951.708.896	26.601.323.536	5.471.710.195
Các khoản đầu tư tài chính				
Cộng	48.509.157.668	20.794.599.852	37.029.158.967	9.314.601.151
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	160.449.710.977	137.766.014.084	160.449.710.977	137.766.014.084
Chi phí phải trả	-	2.053.501.162	-	2.053.501.162
Các khoản vay	80.500.000.000	75.500.000.000	80.500.000.000	75.500.000.000
Cộng	240.949.710.977	215.319.515.246	240.949.710.977	215.319.515.246

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản ánh xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

8. Thông tin khác

Thu nhập, thù lao của Ban kiểm soát Công ty chỉ trả trong kỳ như sau :

	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND
Ông Nguyễn Sỹ Linh	-	18.000.000
Ông Nguyễn Hồng Minh	12.000.000	-
Ông Đặng Ngọc Bảo	12.000.000	12.000.000

Người lập biểu

Lê Thị Thanh Chung

Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Châu



Tổng Giám đốc

Trương Phú Cường